

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương,
kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 12;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định (*Có Quy định và Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ Kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước

tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *vlh Nb*

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Các Sở ngành liên quan;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K1 *2*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



vlh
Hô Quốc Dũng

**QUY ĐỊNH BAN HÀNH CHÍNH SÁCH
HỖ TRỢ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG
GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số: ~~44~~ /2015/QĐ-UBND ngày ~~25~~ /12/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ:

1. Mục tiêu: Nhằm tăng diện tích tưới; giảm chi phí nạo vét, vận hành; chủ động cấp nước; giảm diện tích chiếm đất và thất thoát nước; góp phần xây dựng nông thôn mới.

2. Nhiệm vụ: Phân đầu giai đoạn 2016-2020 chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng (kênh loại 3) được kiên cố hoá dài 590km đạt 60% tổng chiều dài kênh mương loại 3; (tổng chiều dài kênh loại 3 là 2.944km, đã kiên cố đến 2015 là 1.182km, đến năm 2020 kiên cố được 1.772km).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh để thực hiện kiên cố hoá kênh mương, kênh mương giai đoạn 2016-2020.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc triển khai kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành đối với công trình đặc thù. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập hồ sơ thiết kế sơ bộ kiên cố hoá kênh mương; phối hợp các Sở, ban liên quan hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng cắt, giảm một số nội dung cơ cấu đuôi dự toán công trình kiên cố hoá kênh mương.

2. Quá trình thực hiện kiên cố hoá kênh mương không được gây ách tắc trong việc dẫn nước tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

3. Căn cứ yêu cầu thực tế và khả năng nguồn vốn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và

Đầu tư, Sở Tài chính thống nhất danh mục công trình kiên cố hoá kênh mương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình ứng ngân sách tỉnh cho các địa phương thực hiện Chương trình trong tháng 1 hàng năm.

Điều 5. Thời gian thực hiện

Từ năm 2016 đến năm 2020.

Chương II NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 6. Điều kiện về kích thước thiết kế mặt cắt kênh kiên cố hóa được hỗ trợ

Thông số thiết kế kênh bê tông mặt cắt chữ nhật gồm 123 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh tại *phụ lục 2*.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương một phần chi phí xây lắp được duyệt để xây dựng kiên cố hóa phần kênh, bao gồm: Hỗ trợ đủ về số lượng xi măng (*được quy tròn đến đơn vị tấn xi măng*) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền (*triệu đồng*).

2. Mức hỗ trợ của tỉnh để kiên cố hóa cho 01km kênh tưới cho cây lúa (tính theo giá tại thời điểm quý 3/2015) có kích thước thiết kế và mức hỗ trợ tương ứng quy định tại *phụ lục 3*, trong đó: Đối với các xã được hưởng từ Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (gọi Chương trình 30a) là 30% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện Tây Sơn, Hoài Ân và các xã còn lại của huyện miền núi là 40% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện còn lại, An Nhơn và Quy Nhơn là 30% giá trị xây lắp được duyệt; riêng trạm bơm là 60% giá trị xây lắp được duyệt.

Mức hỗ trợ từ vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới: Đối với Hoài Ân, Tây Sơn và các xã còn lại của miền núi là 25% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện còn lại, An Nhơn và Quy Nhơn là 20% giá trị xây lắp được duyệt.

Mức hỗ trợ vốn từ Chương trình 30a cho các xã được hưởng chính sách 30a là 70% giá trị xây lắp được duyệt. Danh mục kiên cố kênh mương, kênh mương nội đồng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ít nhất từ 15% đến 30% giá trị xây lắp được duyệt.

Mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân xã (gồm hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí và các nguồn hợp pháp khác theo quy định) từ 0% đến 30% giá trị xây lắp được duyệt; cụ thể tại *phụ lục 1*.

3. Kênh tưới tiêu kết hợp, kênh cấp nước nuôi trồng thủy sản: Nếu mặt cắt kênh thiết kế có kích thước tương ứng với mặt cắt kênh tưới nêu tại *phụ lục 1* thì áp dụng các mức hỗ trợ như kênh tưới nêu tại *phụ lục 2*. Nếu mặt cắt kênh kiên cố có kích thước khác thì áp dụng mức hỗ trợ theo *phụ lục 1*; trong đó hỗ trợ đủ lượng xi măng theo thiết kế và số còn lại hỗ trợ bổ sung bằng tiền.

Điều 8. Điều kiện được hỗ trợ

1. Các địa phương có đăng ký kế hoạch xây dựng kiên cố kênh mương, trong đó cam kết có đủ nguồn lực khác để xây dựng hoàn thành theo kế hoạch.

2. Có hồ sơ thiết kế sơ bộ để bảo đảm các tiêu chí phân bổ kinh phí hỗ trợ gồm: chiều dài từng kênh kiên cố, diện tích tưới thiết kế.

3. Danh mục công trình phải được liên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 30 tháng 10 theo kế hoạch hàng năm.

Chương III KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 9. Kinh phí thực hiện chính sách

Kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 là 175.176 triệu đồng để kiên cố 590km kênh mương, trong đó: Năm 2016 là 35.035 triệu đồng; năm 2017 là 35.035 triệu đồng; năm 2018 là 35.035 triệu đồng; năm 2019 là 35.035 triệu đồng và năm 2020 là 35.036 triệu đồng.

Điều 10. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua vốn vay tín dụng ưu đãi hàng năm các nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh;

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho các địa phương tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình trong tháng 1 hàng năm;

2. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

3. Vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (30a);

4. Ngân sách Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ;

5. Ngân sách Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hỗ trợ; vốn cấp bù thủy lợi phí;

6. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện chính sách

1. Bố trí kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện chính sách.
2. Chỉ đạo các Sở, ban ngành, các địa phương thực hiện kế hoạch của chương trình.

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thực hiện chính sách

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
 - Tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện chính sách và sử dụng thiết kế mẫu, hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng giảm một số nội dung cơ cấu đuôi dự toán công trình.
 - Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra việc thực hiện ở các địa phương và đề xuất việc hỗ trợ kinh phí;
 - Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chương trình.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư
 - Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất đề xuất nguồn vốn, kế hoạch vốn hỗ trợ hàng năm để thực hiện chương trình.
 - Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục và hỗ trợ vốn.
3. Sở Tài chính
 - Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập hồ sơ đề nghị vốn vay vốn thực hiện kiên cố hóa kênh mương từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua ngân hàng phát triển Việt Nam.
 - Phối hợp với các Sở có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng huyện, thị xã, thành phố sau khi Ngân hàng phát triển Việt Nam thông báo cung cấp khoản vay.
 - Xử lý các vấn đề về mặt tài chính phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương.
4. Sở Xây dựng

Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế thống nhất đề xuất cơ cấu đuôi dự toán công trình và các biện pháp thực hiện

kèm theo hướng dẫn giảm thiểu hoặc loại bỏ những chi phí có thể cắt giảm, loại bỏ được để giảm giá thành công trình một cách hợp lý.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để tổng hợp.

- Bố trí kế hoạch vốn theo cơ cấu nguồn vốn được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua.

- Bố trí vốn hỗ trợ cho các xã để thực hiện kế hoạch kiên cố kênh mương được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã (chủ đầu tư đối với các công trình tại địa phương) tổ chức thực hiện chặt chẽ, đúng quy định về công tác đầu tư xây dựng, về huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi ở địa phương.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, Ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung chính sách đã ban hành để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật. /.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I
TỈ LỆ PHẦN TRĂM GIÁ TRỊ XÂY LẬP
VỀ MỨC HỖ TRỢ KIẾN CỐ HOÁ KÊNH MUƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2015/QĐ-UBND ngày **15**/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ kênh muơng, kênh muơng nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh)

Tên vùng hỗ trợ	Hình thức tưới	Nguồn vốn của tỉnh hỗ trợ		Nguồn vốn 30a	Nguồn vốn địa phương hỗ trợ	
		Tỉnh	Nông thôn mới		Huyện	Xã (TLP, hợp pháp khác)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Các xã được hưởng chính sách 30a	Trọng lực	30%		70%		
Tây Sơn, Hoài Ân và các xã còn lại của miền núi	Trọng lực	40%	25%		15%	20%
	Động lực	60%	25%		15%	0%
Các huyện còn lại, và An Nhơn	Trọng lực	30%	20%		20%	30%
	Động lực	60%	20%		20%	0%
TP. Quy Nhơn	Trọng lực	30%	20%		≥30%	≤20%
	Động lực	60%	20%		20%	0%

Phụ lục II
KÍCH THƯỚC CƠ BẢN MẶT CẮT KÊNH TƯỚI CHO CÂY LÚA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh)

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	0,30	0,30	0,10	Kênh bê tông không có thanh giằng
2	0,30	0,35	0,10	Kênh bê tông không có thanh giằng
3	0,30	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
4	0,30	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
5	0,30	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
6	0,30	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
7	0,35	0,35	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
8	0,35	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
9	0,35	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
10	0,35	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
11	0,35	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
12	0,40	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
13	0,40	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
14	0,40	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
15	0,40	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
16	0,40	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
17	0,40	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
18	0,40	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	0,45	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
20	0,45	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
21	0,45	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
22	0,45	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
23	0,45	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
24	0,45	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
25	0,45	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
26	0,50	0,50	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
27	0,50	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
28	0,50	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
29	0,50	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
30	0,50	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
31	0,50	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
32	0,50	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
33	0,50	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
34	0,55	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
35	0,55	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
36	0,55	0,65	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
37	0,55	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
38	0,55	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
39	0,55	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
40	0,55	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng

Uth

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
41	0,60	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
42	0,60	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
43	0,60	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
44	0,60	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
45	0,60	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
46	0,60	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
47	0,60	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
48	0,60	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
49	0,60	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
50	0,65	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
51	0,65	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
52	0,65	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
53	0,65	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
54	0,65	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
55	0,65	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
56	0,65	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
57	0,65	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
58	0,65	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
59	0,65	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
60	0,65	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
61	0,70	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
62	0,70	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng



TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	0,70	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
64	0,70	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
65	0,70	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
66	0,70	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
67	0,70	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
68	0,70	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
69	0,70	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
70	0,70	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
71	0,75	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
72	0,75	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
73	0,75	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
74	0,75	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
75	0,75	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
76	0,75	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
77	0,75	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
78	0,75	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
79	0,75	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
80	0,75	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
81	0,75	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
82	0,75	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
83	0,80	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
84	0,80	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng

Handwritten signature

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
85	0,80	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
86	0,80	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
87	0,80	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
88	0,80	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
89	0,80	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
90	0,80	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
91	0,80	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
92	0,80	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giăng
93	0,80	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giăng
94	0,85	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
95	0,85	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
96	0,85	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
97	0,85	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
98	0,85	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
99	0,85	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
100	0,85	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
101	0,85	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giăng
102	0,85	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giăng
103	0,85	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giăng
104	0,85	1,35	0,20	Kênh bê tông có thanh giăng
105	0,90	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng
106	0,90	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giăng

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	0,90	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
108	0,90	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
109	0,90	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
110	0,90	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
111	0,90	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
112	0,90	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
113	0,90	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
114	0,90	1,35	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
115	0,95	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
116	0,95	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
117	0,95	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
118	0,95	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
119	0,95	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
120	0,95	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
121	0,95	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
122	0,95	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
123	0,95	1,35	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng

th

Phụ lục III
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY LẮP CHỖ 01 KM CHIỀU DÀI KÊNH KIÊN CỐ
(GIÁ TÍNH THỜI ĐIỂM QUÝ 3/2015)

(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2015/QĐ-UBND ngày **25**/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh)

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	0,30	0,30	0,10	32	50	108	68	186	158	118	236
2	0,30	0,35	0,10	35	55	118	75	205	173	130	260
3	0,30	0,40	0,10	38	60	137	88	236	197	148	296
4	0,30	0,45	0,10	41	64	150	97	257	214	161	321
5	0,30	0,50	0,10	43	69	162	104	277	231	173	346
6	0,30	0,55	0,12	57	90	188	119	328	278	209	418
7	0,35	0,35	0,10	36	57	120	76	208	177	133	265



VB

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	0,35	0,40	0,10	39	62	140	89	240	202	151	302
9	0,35	0,45	0,10	42	67	151	97	260	218	164	327
10	0,35	0,50	0,10	45	71	164	105	281	235	176	352
11	0,35	0,55	0,12	59	93	190	119	332	283	212	425
12	0,40	0,40	0,10	41	65	141	89	243	206	154	308
13	0,40	0,45	0,10	44	69	153	98	265	222	167	334
14	0,40	0,50	0,10	46	74	165	105	285	239	179	359
15	0,40	0,55	0,12	61	96	192	120	336	288	216	432
16	0,40	0,60	0,12	64	102	205	128	359	307	230	461
17	0,40	0,65	0,12	67	107	219	138	383	326	245	490

Uth

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18	0,40	0,70	0,12	71	113	233	147	406	346	260	519
19	0,45	0,45	0,10	45	72	154	98	268	226	170	340
20	0,45	0,50	0,10	48	76	167	106	289	243	182	365
21	0,45	0,55	0,12	62	99	194	121	341	293	220	440
22	0,45	0,60	0,12	66	104	208	130	364	312	234	468
23	0,45	0,65	0,12	69	110	222	139	387	332	249	497
24	0,45	0,70	0,12	73	115	236	148	411	351	263	526
25	0,45	0,75	0,15	98	155	277	169	494	432	324	649
26	0,50	0,50	0,12	61	96	183	113	323	279	209	419
27	0,50	0,55	0,12	64	102	196	122	345	298	224	447

nhc

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28	0,50	0,60	0,12	68	107	210	131	369	317	238	476
29	0,50	0,65	0,12	71	113	223	139	392	336	252	505
30	0,50	0,70	0,12	74	118	238	149	416	356	267	534
31	0,50	0,75	0,15	100	158	280	171	499	438	329	657
32	0,50	0,80	0,15	104	165	296	181	526	461	346	691
33	0,50	0,85	0,15	108	172	312	191	553	484	363	725
34	0,55	0,55	0,12	66	105	198	122	349	303	227	454
35	0,55	0,60	0,12	69	110	212	132	373	322	242	483
36	0,55	0,65	0,15	93	148	252	152	451	400	300	599
37	0,55	0,70	0,12	76	121	240	150	420	361	271	541

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
38	0,55	0,75	0,15	102	162	282	171	504	444	333	666
39	0,55	0,80	0,15	106	169	298	181	531	467	350	700
40	0,55	0,85	0,15	111	176	314	191	558	490	367	734
41	0,60	0,60	0,12	71	113	214	132	377	327	245	490
42	0,60	0,65	0,12	75	118	228	142	401	346	260	519
43	0,60	0,70	0,12	78	124	242	150	424	366	274	548
44	0,60	0,75	0,15	104	165	285	173	510	450	338	675
45	0,60	0,80	0,15	109	172	300	182	537	472	354	709
46	0,60	0,85	0,15	113	179	317	193	564	496	372	743
47	0,60	0,90	0,15	117	186	332	203	592	518	389	778

Ule

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
48	0,60	0,95	0,15	122	193	349	214	620	542	407	813
49	0,60	1,00	0,15	126	200	365	224	648	565	424	848
50	0,65	0,65	0,12	76	121	230	142	405	351	263	526
51	0,65	0,70	0,12	80	127	243	151	429	370	278	556
52	0,65	0,75	0,15	106	169	287	173	515	456	342	684
53	0,65	0,80	0,15	111	176	302	183	542	478	359	718
54	0,65	0,85	0,15	115	183	318	193	569	501	376	752
55	0,65	0,90	0,15	119	190	334	203	597	524	393	787
56	0,65	0,95	0,15	124	196	352	215	625	548	411	821
57	0,65	1,00	0,15	128	203	368	225	654	571	428	857

th

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
58	0,65	1,05	0,18	162	257	422	252	761	679	509	1.018
59	0,65	1,10	0,18	167	265	441	264	793	706	529	1.058
60	0,65	1,15	0,18	172	273	459	276	826	732	549	1.099
61	0,70	0,70	0,12	82	129	246	152	434	375	281	563
62	0,70	0,75	0,15	109	172	290	174	520	462	346	692
63	0,70	0,80	0,15	113	179	305	184	548	484	363	727
64	0,70	0,85	0,15	117	186	321	194	575	507	380	761
65	0,70	0,90	0,15	122	193	337	205	603	530	398	796
66	0,70	0,95	0,15	126	200	354	215	630	554	415	830
67	0,70	1,00	0,15	130	207	370	226	659	577	433	866

Ulle

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
						(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
68	0,70	1,05	0,18	165	261	425	254	768	686	515	1.029
69	0,70	1,10	0,18	170	269	443	265	800	712	534	1.069
70	0,70	1,15	0,18	175	278	462	277	831	740	555	1.109
71	0,75	0,75	0,15	111	176	292	175	525	468	351	701
72	0,75	0,80	0,15	115	183	307	185	553	490	368	736
73	0,75	0,85	0,15	120	190	323	195	580	513	385	770
74	0,75	0,90	0,15	124	197	339	205	608	536	402	805
75	0,75	0,95	0,15	128	203	357	217	636	560	420	839
76	0,75	1,00	0,15	132	210	373	227	665	583	437	875
77	0,75	1,05	0,18	167	265	428	255	774	693	520	1.039

Handwritten signature

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
78	0,75	1,10	0,18	172	273	447	267	806	720	540	1.079
79	0,75	1,15	0,18	178	282	464	278	838	746	560	1.120
80	0,75	1,20	0,18	183	290	484	290	870	774	580	1.160
81	0,75	1,25	0,20	211	335	531	315	965	866	650	1.300
82	0,75	1,30	0,20	217	344	552	328	1.000	896	672	1.344
83	0,80	0,80	0,15	117	186	310	186	558	496	372	744
84	0,80	0,85	0,15	122	193	326	196	586	519	389	779
85	0,80	0,90	0,15	126	200	342	207	613	542	407	813
86	0,80	0,95	0,15	130	207	359	217	641	566	424	848
87	0,80	1,00	0,15	135	214	375	228	670	589	442	884



Handwritten signature/initials.

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
88	0,80	1,05	0,18	170	269	431	256	780	700	525	1.049
89	0,80	1,10	0,18	175	278	448	267	812	726	545	1.090
90	0,80	1,15	0,18	180	286	467	279	844	753	565	1.130
91	0,80	1,20	0,18	185	294	486	291	877	780	585	1.171
92	0,80	1,25	0,20	214	339	535	317	972	874	656	1.311
93	0,80	1,30	0,20	220	349	554	328	1.006	903	677	1.355
94	0,85	0,85	0,15	124	197	328	197	590	525	394	787
95	0,85	0,90	0,15	128	204	344	207	618	548	411	822
96	0,85	0,95	0,15	133	210	361	218	647	571	428	857
97	0,85	1,00	0,15	137	217	378	229	675	595	446	892

th

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
						(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
98	0,85	1,05	0,18	172	274	432	256	786	706	530	1.060
99	0,85	1,10	0,18	178	282	451	268	818	733	550	1.100
100	0,85	1,15	0,18	183	290	470	280	850	760	570	1.140
101	0,85	1,20	0,18	188	298	489	292	883	787	590	1.181
102	0,85	1,25	0,20	217	344	538	317	978	882	661	1.322
103	0,85	1,30	0,20	223	353	558	330	1.013	911	683	1.366
104	0,85	1,35	0,20	228	362	578	343	1.049	940	705	1.411
105	0,90	0,90	0,15	130	207	347	209	624	554	416	831
106	0,90	0,95	0,15	135	214	363	219	652	577	433	866
107	0,90	1,00	0,15	139	221	380	230	680	601	451	901

1/11



TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
108	0,90	1,05	0,18	175	278	436	257	792	714	535	1.070
109	0,90	1,10	0,18	180	286	454	269	824	740	555	1.110
110	0,90	1,15	0,18	185	294	473	281	857	767	575	1.151
111	0,90	1,20	0,18	191	303	491	293	889	794	596	1.192
112	0,90	1,25	0,20	220	349	540	318	985	889	667	1.334
113	0,90	1,30	0,20	226	358	560	331	1.020	918	689	1.378
114	0,90	1,35	0,20	231	367	581	344	1.055	948	711	1.422
115	0,95	0,95	0,15	137	217	366	220	658	583	437	875
116	0,95	1,00	0,15	141	224	383	231	686	607	455	910
117	0,95	1,05	0,18	178	282	438	258	799	720	540	1.081

Ull

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
118	0,95	1,10	0,18	183	290	457	270	831	747	560	1.121
119	0,95	1,15	0,18	188	298	476	283	863	774	581	1.161
120	0,95	1,20	0,18	193	307	494	294	895	801	601	1.202
121	0,95	1,25	0,20	223	353	544	320	992	897	673	1.345
122	0,95	1,30	0,20	228	363	563	332	1.026	926	695	1.389
123	0,95	1,35	0,20	234	372	584	345	1.061	956	717	1.433

VL